CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**57,980,931,186**	**51,976,162,785**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**6,129,350,915**	**7,897,028,376**
1. Tiền	111		6,129,350,915	7,897,028,376
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8,814,352,500**	**14,891,030,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(5.2)	8,814,352,500	14,891,030,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạ	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.3)	**34,381,828,821**	**23,936,893,563**
1. Phải thu khách hàng	131		35,522,145,010	22,301,413,696
2. Trả trước cho người bán	132			177,681,279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		15,298,998	2,100,618,998
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,155,615,187)	(642,820,410)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,655,398,950**	**5,251,210,846**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		105,295,988	13,968,889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,896,069	1,512,241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	8,548,206,893	5,235,729,716

(Phần tiếp theo trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**49,897,265,737**	**48,825,653,208**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**3,766,239,352**	**4,023,264,142**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	(5.5)	**3,694,068,529**	**4,008,511,643**
+ Nguyên giá	222		8,112,896,689	8,096,125,843
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,418,828,160)	(4,087,614,200)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	**227**		**72,170,823**	**14,752,499**
+ Nguyên giá	228		87,672,720	19,670,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15,501,897)	(4,917,501)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.6)	**46,131,026,385**	**44,731,026,385**
1. Đầu tư vào công ty con	251		13,500,000,000	13,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,204,680,000	24,204,680,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,093,485,327	7,693,485,327
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(667,138,942)	(667,138,942)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			**71,362,681**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			71,362,681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**107,878,196,923**	**100,801,815,993**

(Phần tiếp theo ở trang 7)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**36,137,517,984**	**29,246,075,109**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36,081,838,974**	**29,147,639,349**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.7)	2,881,019,311	597,728,991
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.7)	20,928,844,607	22,253,070,242
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.8)	1,152,296,496	564,183,299
5. Phải trả người lao động	315		201,215,550	1,264,542,310
6. Chi phí phải trả	316	(5.9)	5,475,783,225	199,547,515
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựi	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.10)	1,560,697,525	791,279,732
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.11)	3,881,982,260	3,477,287,260
II. Nợ dài hạn	**330**		**55,679,010**	**98,435,760**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		35,679,010	98,435,760
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**71,740,678,939**	**71,555,740,884**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.12.1)	**71,740,678,939**	**71,555,740,884**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.12.2)	56,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,402,850,000	2,402,850,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155,000,000)	(155,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,018,000,000	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			395,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		30,222,220	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.12.5)	12,444,606,719	12,912,890,884
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**107,878,196,923**	**100,801,815,993**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		915,938.44	1,175,931.09
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64,239,192,712	26,316,117,214	146,167,729,646	73,972,180,292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	(6.1)	64,239,192,712	26,316,117,214	146,167,729,646	73,972,180,292
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	60,099,475,552	23,619,685,072	135,990,412,164	67,554,986,875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,139,717,160	2,696,432,142	10,177,317,482	6,417,193,417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	6,648,838,114	2,043,167,474	13,967,288,385	8,398,339,147
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	3,063,606,326	1,174,808,480	6,721,912,969	3,995,887,680
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	1,333,356,170	1,245,834,037	4,650,235,770	3,978,488,869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6,391,592,778	2,318,957,099	12,772,457,128	6,841,156,015
11. Thu nhập khác	31		4,304,273	1,974,910	11,119,219	7,563,342
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,304,273	1,974,910	11,119,219	7,563,342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,395,897,051	2,320,932,009	12,783,576,347	6,848,719,357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.6)	671,287,304	259,787,004	1,368,538,292	409,113,027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(6.6)	5,724,609,747	2,061,145,005	11,415,038,055	6,439,606,330

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,783,576,347	4,527,787,348
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		341,798,356	232,129,854
Khấu hao tài sản cố định	03		512,794,777	
Các khoản dự phòng	04			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(7,417,119,499)	(3,600,181,705)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06			
Chi phí lãi vay	**08**		**6,221,049,981**	**1,159,735,497**
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		(14,270,591,040)	2,128,447,591
Tăng, giảm các khoản phải thu	10			
Tăng, giảm hàng tồn kho	11		5,555,992,814	3,482,171,357
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12		(19,964,418)	57,262,898
Tăng giảm chi phí trả trước	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(1,104,088,231)	
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		610,000,000	1,750,000,000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(447,645,500)	(4,422,400,000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	**20**		**(3,455,246,394)**	**4,155,217,343**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(84,773,566)	(127,522,980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,600,000,000)	(18,853,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,876,677,500	3,399,310,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(624,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		400,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,367,889,499	3,600,481,705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**11,959,793,433**	**(12,604,731,275)**

(Phần tiếp theo trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Ngày 30 tháng 09 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,272,224,500)	(1,368,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10,272,224,500)**	**(1,368,520,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1,767,677,461)**	**(9,818,033,932)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7,897,028,376**	**20,729,574,057**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**6,129,350,915**	**10,911,540,125**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM, ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho Vận thành Công ty Cổ Phần Vận Tải Ngoại Thương.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781, ngày 14 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 07 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2010 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776, ngày 19 tháng 08 năm 2003 và Giấy chứng nhận thay đổi lần hai số 0302511219-001, ngày 28 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;

- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;

- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty chỉ xem xét đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+ Máy móc thiết bị	03 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+ Phần mềm vi tính	03 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Công ty chỉ xem xét trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào cuối năm tài chính.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Công ty chỉ xem xét trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm vào cuối năm tài chính.

4.7. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010, Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 179/HĐQT/2010 ngày 17 tháng 04 năm 2010.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính, Công ty được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm, kể từ khi cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002).

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của giai đoạn tài chính này.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	280..749.998	1.159.187.191
Tiền gửi ngân hàng	5.848.600.917	6.737.841.185
Tổng cộng	**6.129.350.915**	**7.897.028.376**

5.2. Phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	35,522,145,010	22.301.413.696
Trả trước cho người bán	-	177.681.279
Các khoản phải thu khác	15,298,998	2.100.618.998
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**35,537,444,008**	**24.579.713.973**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,155,615,187)	(642.820.410)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**34,381,828,821**	**23.936.893.563**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.3. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	3,332,206,893	245.659.716
Ký quỹ	5,216,000,000	4.990.070.000
Tổng cộng	**8,548,206,893**	**5.235.729.716**

Tạm ứng là khoản tiền làm hàng ứng trước cho nhân viên.

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ cho các hãng hàng không	5.194.000.000	4.978.070.000
Ký quỹ khác (Xăng dầu, thẻ taxi...)	22.000.000	12.000.000
Cộng	**5.216.000.000**	**4.990.070.000**

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.337.273.150	30.070.091	3.786.093.177	942.689.425	8.096.125.843
Mua trong kỳ	-	-	-	221.796.636	221.796.363
Thanh lý trong kỳ					-205.025.790
Số dư cuối kỳ	**3.337.273.150**	**30.070.091**	**3.786.093.177**	**1.056.383.789**	**8.112.896.689**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.778.017.539	30.070.091	1.607.832.285	671.694.285	4.087.614.200
Khấu hao trong kỳ	172,514,997		271,362,690	(112,663,727)	331,213,960
Số dư cuối kỳ	**1.950.532.536**	**30.070.091**	**1.879.194.975**	**559.030.558**	**4.418.828.160**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.559.255.611	-	2.178.260.892	270.995.140	4.008.511.643
Tại ngày cuối kỳ	**1.386.740.614**	**-**	**1.906.898.202**	**400.429.713**	**3.694.068.529**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.375.859.433 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 19)

5.5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	13.500.000.000	13.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.204.680.000	24.204.680.000
Đầu tư dài hạn khác	9.093.485.327	7.693.485.327
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**46.798.165.327**	**45.398.165.327**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(667.138.942)	(667.138.942)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**46.131.026.385**	**44.731.026.385**

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation) với tỷ lệ vốn góp là 90%.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	Tỉ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	51,00%	1.623.330.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30,00%	3.565.350.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Không Toàn Cầu Vi Na Vinatrans (VA Express)	40,00%	800.000.000
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29,28%	4.392.000.000
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	22,00%	13.200.000.000
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39,00%	624.000.000
Cộng		**24.204.680.000**

(Phần tiếp theo ở trang 20)

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỉ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (Vtruck)	9,81%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9,15%	4.917.335.327
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1,22%	1.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tương đương 100.000 USD)		1.800.000.000
Cộng		**9.093.485.327**

Trong quý 3/2010, công ty có bán và thu lại phần vốn góp từ công ty Cổ Phần Thương Mại và dịch vụ Hàng Không Viễn Đông : VND 400,000,000

5.6. Phải trả người bán và người mua ứng trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	2.881.019.311	597.728.991
Người mua trả tiền trước	20.928.844.607	22.253.070.242
Tổng cộng	**23.809.863.918**	**22.850.799.233**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	439.275.164	161.158.211
Thuế TNDN phải nộp	605.845.817	341.395.756
Các loại thuế khác phải nộp	107.175.515	61.629.332
Tổng cộng	**1.152.296.496**	**564.183.299**

5.8. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả của Sài Gòn	3.831.733.930	-
Chi phí làm hàng phải trả của Chi nhánh Hà Nội	644.049.295	-
Tiền lương tháng 13 phải trả	1.000.000.000	-
Khác	-	199.547.515
Tổng cộng	**5.475.783.225**	**199.547.515**

5.9. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức phải trả	475.635.500	696.900.000
Khác	1.085.062.025	94.379.732
Tổng cộng	**1.560.697.525**	**791.279.732**

5.10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	3.477.287.260	3.437.745.260
Trích lập trong kỳ	1.071.000.000	-
Sử dụng trong kỳ	(666.305.000)	(370.400.000)
Số dư cuối kỳ	**3.881.982.260**	**3.067.345.260**

(Phần tiếp theo ở trang 22)

5.11. Vốn chủ sở hữu

5.11.1. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	-	-	-	5.960.495.353	64.208.345.353
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12.470.773.311	12.470.773.311
Tăng khác	-	-	-	-	395.000.000	-	-	395.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(5.518.377.780)	(5.518.377.780)
Số dư đầu năm nay	**56.000.000.000**	**2.402.850.000**	**(155.000.000)**	**-**	**395.000.000**	**-**	**12.912.890.884**	**71.555.740.884**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	11.415.038.055	11.415.038.055
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	623.000.000	-	250.000.000	-	873.000.000
Tăng khác	-	-	-	395.000.000	-	-	-	395.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	(395.000.000)	(219.777.780)	(11.883.322.220)	(12.498.100.000)
Số dư cuối kỳ	**56.000.000.000**	**2.402.850.000**	**(155.000.000)**	**1.018.000.000**	**-**	**30.222.220**	**12.444.606.719**	**71.740.678.939**

5.11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ**
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10,86%	6.080.000.000	10,86%
Đối tượng khác	49.920.000.000	89,14%	49.920.000.000	89,14%
Tổng cộng	**56.000.000.000**	**100,00%**	**56.000.000.000**	**100,00%**

5.11.3. Cổ tức

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	**Kỳ trước**
Cổ tức đã chi trả trong kỳ:	10.272.224.500	1.368.520.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 179/HĐQT/2010, ngày 17 tháng 04 năm 2010:

- Cổ tức năm 2009 được công bố là 14%.
- Cổ tức đợt 1 năm 2010 được chia với tỷ lệ là 10%.

5.11.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

(Phần tiếp theo ở trang 24)

5.11.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	12.912.890.884	5.960.495.353
Chia cổ tức năm trước	(4.467.600.000)	(1.116.900.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	11.415.038.055	4.378.461.325
Chia cổ tức năm 2010	(5.584.500.000)	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(623.000.000)	-
Trích lập Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu	(250.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.071.000.000)	-
Điều chỉnh thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2009 theo nghị quyết ĐHĐCD tháng 5/2010	112.777.780	(32.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**12.444.606.719**	**9.190.056.678**

(Phần tiếp theo ở trang 25)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu - Phòng hàng không	58.801.650.230	30.044.958.237
Doanh thu - Phòng đường biển	49.209.899.179	5.065.360.152
Doanh thu - Phòng Logistics	14.334.451.561	6.824.014.477
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	6.278.495.793	-
Doanh thu - Phòng Bình Dương	1.932.612.167	-
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	3.725.820.940	2.213.026.075
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	11.884.799.776	3.508.704.137
Tổng cộng	**146.167.729.646**	**47.656.063.078**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.180.549	66.295.034
Chi phí nhân công	7.302.346.187	3.151.708.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	404.184.028	172.305.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.079.484.272	39.122.517.918
Chi phí bằng tiền khác	3.934.457.967	1.422.474.625
Tổng cộng	**136.058.653.003**	**43.935.301.803**

(Phần tiếp theo ở trang 26)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức được chia từ Vinatrans Hà Nội	2.640.000.000	2.640.000.000
Cổ tức được chia từ Vinatrans Đà Nẵng	527.040.000	-
Lợi nhuận được chia từ Kintetsu	422.628.685	351.688.166
Lợi nhuận được chia từ Konoike Vina	-	271.484.729
Lợi nhuận được chia từ Vinalink	154.000.000	198.000.000
Lợi nhuận được chia từ Vtruck	98.100.000	-
Lợi nhuận được chia từ Vector	3.240.000.000	
Lãi tiền gửi ngân hàng	290.095.220	139.308.810
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.595.424.480	2.754.689.968
Tổng cộng	**13.967.288.385**	**6.355.171.673**

Công ty Vinalink chia cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu, tổng số cổ phiếu VNL được tăng thêm là 10.890 cổ phiếu.

6.4. Chi Phí tài chính :

Chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.928.368.687	1.523.642.855
Chi phí vật liệu	-	9.619.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	103.722.538	35.118.354
Chi phí khấu hao TSCĐ	142.640.118	59.824.213
Chi phí dự phòng		-
Chi phí khác	2.475.504.427	1.104.450.410
Tổng cộng	**4.650.235.770**	**2.732.654.832**

6.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.783.576.347
Chi phí không được khấu trừ theo qui định của luật thuế	1.097.202.308
Lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.081.768.685)
Thu nhập tính thuế	6.799.009.970
Trong đó:	
Thu nhập chịu thuế 20%	*6.624.284.020*
Thu nhập chịu thuế 25%	*174.725.950*
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.324.856.804
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	43.681.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.368.538.292**

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính này đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

8. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 10 năm 2010.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN